

*CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THIÊN NAM
111-121 NGÔ GIA TỰ, PHƯỜNG 02, QUẬN 10, TP.HCM
MÃ SỐ THUẾ: 0301172041*

--- oOo ---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 02 NĂM 2015
VĂN PHÒNG CÔNG TY**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ 2 NĂM 2015

TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		709.640.640.798	824.880.842.302
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32.193.897.358	56.852.241.536
1. Tiền	111		26.023.897.358	47.085.694.548
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.170.000.000	9.766.546.988
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		148.563.401.571	219.338.018.008
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		115.342.081.362	129.112.960.567
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.194.991.228	44.371.982.804
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			11.309.453.304
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		15.660.160.730	34.543.621.333
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.633.831.749)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		525.614.921.372	537.185.248.231
1. Hàng tồn kho	141		526.630.432.175	537.660.776.070
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.015.510.803)	(475.527.839)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.268.420.497	11.505.334.527
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18.500.031	44.803.982
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.196.452.128	11.460.530.545
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		53.468.338	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		287.697.996.267	251.765.534.640
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		96.805.000.000	91.510.979.680
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			1.065.574.400
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			2.068.217.029
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		96.805.000.000	90.025.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			(1.647.811.749)
II. Tài sản cố định	220		51.903.710.734	73.271.545.094
1. TSCĐ hữu hình	221		26.573.763.239	47.908.597.598
- Nguyên giá	222		41.648.261.426	61.244.619.662
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.074.498.187)	(13.336.022.064)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		25.329.947.495	25.362.947.496
- Nguyên giá	228		25.486.147.500	25.486.147.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(156.200.005)	(123.200.004)
III. Bất động sản đầu tư	230		96.415.557.829	84.340.000.525
- Nguyên giá	231		107.054.750.832	91.449.218.420
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(10.639.193.003)	(7.109.217.895)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		42.400.000.000	2.400.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.400.000.000	2.400.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		40.000.000.000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		173.727.704	243.009.341
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		173.727.704	243.009.341
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		997.338.637.065	1.076.646.376.942

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		712.994.570.830	797.154.222.786
I. Nợ ngắn hạn	310		633.604.820.830	718.000.322.786
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11.799.868.583	85.138.490.884
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.390.813.811	15.597.101.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.170.035.163	2.675.910.965
4. Phải trả người lao động	314		4.519.210.041	6.975.954.716
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.414.444.307	30.451.650.137
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		286.650.000	335.486.800
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		590.309.773.864	574.322.787.758
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.714.025.061	2.502.940.526
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		79.389.750.000	79.153.900.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			1.105.440.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			420.000.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		42.889.750.000	42.864.910.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		36.500.000.000	34.763.550.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		284.344.066.235	279.492.154.156
I. Vốn chủ sở hữu	410		284.344.066.235	279.492.154.156
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55.186.113.637	55.186.113.637
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.821.300)	(2.821.300)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		78.023.603.117	74.196.407.391
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71.137.170.781	70.112.454.428
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		48.236.776.670	70.112.454.428
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		22.900.394.111	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		997.338.637.065	1.076.646.376.942

Lập, ngày 25... tháng 07... năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hiền
Nguyễn Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Hà Hạnh Hoa
Hà Hạnh Hoa

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 2 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 2		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		538.066.420.880	390.539.826.634	982.959.653.610	697.557.890.149
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		538.066.420.880	390.539.826.634	982.959.653.610	697.557.890.149
4. Giá vốn hàng bán	11		504.278.017.390	362.602.007.570	913.295.917.300	646.476.048.189
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		33.788.403.490	27.937.819.064	69.663.736.310	51.081.841.960
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.859.871.300	1.918.438.035	4.543.431.193	3.111.175.842
7. Chi phí tài chính	22		12.946.953.053	9.794.173.275	23.116.628.532	17.444.131.606
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.752.147.191	9.520.285.971	22.897.584.742	17.134.182.375
8. Chi phí bán hàng	25		5.440.044.605	5.389.475.754	9.936.578.459	9.164.414.378
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.601.048.469	3.913.209.601	10.252.126.864	7.423.919.094
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		13.660.228.663	10.759.398.469	30.901.833.648	20.160.552.724
11. Thu nhập khác	31		6.218.699	1.743.950	6.478.912	349.751.466
12. Chi phí khác	32		233.992.151	1.046.849	248.402.982	1.554.199
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(227.773.452)	697.101	(241.924.070)	348.197.267
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.432.455.211	10.760.095.570	30.659.909.578	20.508.749.991
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.955.135.676	2.210.461.149	6.459.085.518	4.130.014.913
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					214.708.209
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.477.319.535	8.549.634.421	24.200.824.060	16.164.026.869
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hiền

Nguyễn Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Hà Hạnh Hoa

Lập, ngày 25... tháng 07.. năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Hữu Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	1		1,042,128,734,441	556,547,298,765
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(1,029,422,506,462)	(751,112,535,066)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(11,942,896,041)	(7,004,132,685)
Tiền lãi vay đã trả	4		(21,917,740,436)	(17,134,182,375)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(6,165,614,796)	(4,956,005,858)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		93,783,029,703	246,531,234,093
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(48,843,401,881)	(60,019,216,521)
u chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17,619,604,528	(37,147,539,647)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(27,758,560,587)	(11,573,649,773)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22		-	346,363,637
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(91,800,000,000)	(68,000,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		60,600,000,000	21,000,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,956,911,775	2,305,292,650
u chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(52,001,648,812)	(55,921,993,486)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		995,006,050,469	716,483,851,275
Tiền trả nợ gốc vay	34		(977,282,614,363)	(612,200,063,604)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,999,736,000)	(7,999,749,000)
u chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9,723,700,106	96,284,038,671
u chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(24,658,344,178)	3,214,505,538
h và tương đương tiền đầu kỳ	60		56,852,241,536	30,284,811,137
h hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
h và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		32,193,897,358	33,499,316,675

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hà Hạnh Hoa

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Ngô Hữu Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. *Hình thức sở hữu vốn* : Công ty cổ phần

2. *Lĩnh vực kinh doanh* : Dịch vụ, Thương mại, kinh doanh bất động sản.

3. *Ngành nghề kinh doanh* :

- Xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, điện tử, xe gắn máy, nguyên nhiên vật liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phân bón, phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng và trang trí nội thất, mỹ phẩm.
- Dịch vụ nhận uỷ thác xuất nhập khẩu các mặt hàng Nhà nước cho phép.
- Mua bán, đại lý, ký gửi các mặt hàng công nghệ phẩm, lương thực, thực phẩm, vật tư thiết bị, phương tiện vận tải, rượu, nông sản, thủy hải sản, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư, máy móc thiết bị, mỹ phẩm.
- Mua bán hàng điện gia dụng, hạt nhựa, vật tư ngành ảnh, văn phòng phẩm, đồ điện gia dụng, giày da, túi xách, đồng hồ, mắt kính, cơ điện lạnh, máy giặt, xe gắn máy và phụ tùng, xe đạp, quần áo, bia, nước giải khát (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống).
- Đại lý ký gửi hàng hóa.
- Thu mua và chế biến hàng nông-thủy-hải sản xuất khẩu (không hoạt động tại trụ sở)
- Cho thuê xe du lịch
- Mua bán sắt thép, kim loại phế liệu và dịch vụ phá dỡ tàu thuyền, ô tô cũ (không hoạt động tại trụ sở).
- Mua bán xe ô tô.
- Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ giao nhận hàng hóa.
- Kinh doanh bất động sản

4. *Cấu trúc doanh nghiệp*:

Công ty mẹ: Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam

Đơn vị trực thuộc: 1. CN Cty CP TM XNK Thiên Nam – TT kinh doanh sắt thép - Bình Chánh

2. CN Cty CP TM XNK Thiên Nam – TT kinh doanh sắt thép – Long An

Công ty con: Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam

5. *Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính*: số liệu kế toán đầu năm 2015 đã được điều chỉnh cho phù hợp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính để dễ so sánh.

6. *Nhân viên*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 Công ty có 59 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 65 nhân viên)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. *Năm tài chính*

Năm tài chính của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính..

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn trong kỳ.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau :

* Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán :

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

* Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi : căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng

nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30 năm
- Máy móc thiết bị	4 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm

6. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

7. Bất động sản đầu tư :

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của nhà cửa, vật kiến trúc từ 10 đến 33 năm.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành tài sản cụ thể.

11. Đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

12. Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm: chi phí sửa chữa, ... được phân bổ trong thời gian từ 2 - 5 năm

13. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng.

14. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng ½ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc đối với thời gian người lao động làm việc tại Công ty không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp..

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

15. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

16. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

17. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển: Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông hàng năm.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

19. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.6.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	2.123.833.988	356.421.594
- Tiền gửi ngân hàng	23.900.063.370	46.729.272.954
- Các khoản tương đương tiền (*)	6.170.000.000	9.766.546.988
Cộng	<u>32.193.897.358</u>	<u>56.852.241.536</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Phải thu của khách hàng

a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng bán hàng hóa và dịch vụ	113.198.023.571	128.720.131.797
Khách hàng kinh doanh bất động sản	2.144.057.791	392.828.770
Cộng	<u>115.342.081.362</u>	<u>129.112.960.567</u>

b/ Phải thu của khách hàng dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng bán hàng hóa và dịch vụ	-	1.065.574.400
Khách hàng kinh doanh bất động sản	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>1.065.574.400</u>

3. Trả trước cho người bán

a/ Trả trước cho người bán ngắn hạn	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các nhà cung cấp trong nước	16.987.431.749	18.409.150.000
Các nhà cung cấp nước ngoài	2.207.559.479	25.962.832.804
Cộng	<u>19.194.991.228</u>	<u>44.371.982.804</u>

b/ Trả trước cho người bán dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các nhà cung cấp trong nước	-	1.647.811.749
Các nhà cung cấp nước ngoài	-	420.405.280
Cộng	<u>-</u>	<u>2.068.217.029</u>

4. Các khoản phải thu khác

a/ Ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Khoản chi công tác XH phải thu lại	109.500.005	299.978.000
- Khoản lãi góp vốn phải thu		2.615.380.859
- Khoản chi góp vốn hợp tác đầu tư	15.000.000.000	30.600.000.000
+ Dự án ccư cao tầng tại 57 Tô Hiệu, q. Bình Tân với Cty CP đầu tư KD địa ốc Hưng Thịnh	-	18.000.000.000
+ Dự án ccư Tín Phong tại q. 12 với Cty CP đầu tư KD địa ốc Hưng Thịnh	-	8.000.000.000
+ Dự án cao ốc –ccư văn phòng tại 16 Âu Cơ, q. Tân Phú, với Cty CP đầu tư KD địa ốc Hưng Thịnh	15.000.000.000	-
+ Góp vốn vào Cty TNHH DV KD nhà và du lịch Gia Phúc Thịnh	-	4.600.000.000
- Lãi dự thù	13.112.500	22.829.518
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	222.210.225	670.486.085
- Tạm ứng	266.450.000	36.000.000
- Các khoản phải thu khác	48.888.000	298.946.871
Cộng	15.660.160.730	34.543.621.333

b/ Dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Khoản chi góp vốn hợp tác đầu tư Khu cao ốc văn phòng và căn hộ chung cư Tại số 10 Phổ Quang, Q Tân Bình với Cty CP đầu tư KD địa ốc Hưng Thịnh	96.800.000.000	90.000.000.000
DA CC Him Lam - Cty Khải Huy Quân	90.000.000.000	90.000.000.000
	6.800.000.000	
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	5.000.000	25.000.000
Cộng	96.805.000.000	90.025.000.000

5. Hàng tồn kho

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	9.988.567.938	53.421.145.028
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	146.274.628.575
- Hàng hóa, nguyên liệu	516.641.864.237	337.965.002.467
Cộng	526.630.432.175	537.660.776.070

6. Dự phòng tổn thất tài sản

a. Dự phòng phải thu khó đòi: Khoản dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

• Ngắn hạn:	
Số đầu năm	-
Nhận từ dài hạn chuyển sang	(1.633.831.749)
Số cuối kỳ	(1.633.831.749)
• Dài hạn	
Số đầu năm	(1.647.811.749)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	13.980.000
Chuyển sang ngắn hạn	1.633.831.749
Số cuối kỳ	-

b. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số đầu năm	(475.527.839)
Trích lập dự phòng	(4.591.985.519)
Hoàn nhập dự phòng	4.052.002.555
Số cuối quý	(1.015.510.803)

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	14.119.124.751	40.434.864.669	6.604.786.992	55.778.000	30.065.250	61.244.619.662
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng từ BDS chuyển qua						
- Giảm do chuyển sang BDS đầu tư		(19.368.445.612)				(19.368.445.612)
- Chuyển sang CCLĐ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm do điều chỉnh giá trị quyết toán		(227.912.624)				(227.912.624)
- Tăng khác						
Số dư cuối kỳ	14.119.124.751	20.838.506.433	6.604.786.992	55.778.000	30.065.250	41.648.261.426
Trong đó:						
Đã KH hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.152.429.369	286.380.952	419.484.429	55.778.000	-	1.914.072.750
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.535.616.053	6.083.976.999	2.633.091.172	55.778.000	27.559.840	13.336.022.064
- Khấu hao trong kỳ	546.195.355	2.516.449.141	474.693.305	-	2.505.410	3.539.843.211
- Tăng từ BDS chuyển sang						
- Giảm do chuyển sang BDS đầu tư		(1.801.367.088)				(1.801.367.088)
- Chuyển sang CCLĐ						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	5.081.811.408	6.799.059.052	3.107.784.477	55.778.000	30.065.250	15.074.498.187
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	9.583.508.698	34.350.887.670	3.971.695.820	-	2.505.410	47.908.597.598
- Tại ngày cuối kỳ	9.037.313.343	14.039.447.381	3.497.002.515	-	-	26.573.763.239

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	25.486.147.500	-	-	25.486.147.500
- Quyền sử dụng đất	25.255.147.500	-	-	25.255.147.500
- Phần mềm kế toán	231.000.000	-	-	231.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế	123.200.004	33.000.001	-	156.200.005
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Phần mềm kế toán	123.200.004	33.000.001	-	156.200.005
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	25.362.947.496			25.329.947.495
- Quyền sử dụng đất	25.255.147.500			25.255.147.500
- Phần mềm kế toán	107.799.996			74.799.995

TSCĐ vô hình là :

- Quyền sử dụng đất 1.666m² tại Ấp 2, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An và 5.949m² tại Ấp Chợ, Xã Phước Lợi, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
- Phần mềm kế toán.

9. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư	91.449.218.420	19.368.445.612	(3.762.913.200)	107.054.750.832
- Tăng do điều chỉnh nguyên giá từ TSCĐ sang		19.368.445.612		
- Giảm do điều chỉnh giá trị quyết toán			(3.762.913.200)	
II. Giá trị hao mòn lũy kế	7.109.217.895	3.529.975.108	-	10.639.193.003
- Giá trị hao mòn trong kỳ		1.728.608.020	-	
- Tăng do điều chỉnh từ TSCĐHH sang		1.801.367.088	-	
III. Giá trị còn lại của BDS đầu tư	84.340.000.525			96.415.557.829
- Nhà	84.340.000.525			96.415.557.829

* Nguyên giá BĐS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.089.974.794 đ

10. Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306489067 thay đổi lần 1 ngày 15 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam 2.400.000.000 VND, tương đương 80% vốn điều lệ.

11. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	18.500.031	44.803.982
Cộng:	18.500.031	44.803.982

a/ Dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	7.933.338	25.421.715
Chi phí sửa chữa	93.794.377	129.587.635
Chi phí trả trước dài hạn khác	71.999.989	87.999.991
Cộng:	173.727.704	243.009.341

12. Vay và nợ thuê tài chính

a/ Vay ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	579.448.773.864	568.697.787.758
- NH TMCP An Bình	96.657.066.755	59.611.905.669
- NH CTCN 10 TP. HCM	186.490.014.172	196.112.753.960
- NH ĐT & PT – CN TP.HCM	174.563.969.550	146.166.792.485
- NH No & PTNT CN Lý Thường Kiệt	36.575.978.387	54.228.525.079
- NH HSBC	42.656.432.000	53.202.786.969
- NH Indovina	10.000.000.000	10.000.000.000
- NH VP Bank – CN HCM	32.505.313.000	49.375.023.596
Vay các cá nhân	3.861.000.000	5.625.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	7.000.000.000	-
Cộng	590.309.773.864	574.322.787.758

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn NH	568.697.787.758	974.093.600.469	963.342.614.363	579.448.773.864
Vay các cá nhân	5.625.000.000	8.676.000.000	10.440.000.000	3.861.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000
Cộng	574.322.787.758	989.769.600.469	973.782.614.363	590.309.773.864

b/ Vay dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- NH CTCN 10 TP. HCM	36.500.000.000	34.763.550.000
Cộng	36.500.000.000	34.763.550.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chuyển sang nợ ngắn hạn đến hạn trả	Số cuối kỳ
Vay dài hạn NH	34.763.550.000	12.236.450.000	3.500.000.000	7.000.000.000	36.500.000.000
Cộng	34.763.550.000	12.236.450.000	3.500.000.000	7.000.000.000	36.500.000.000

Khoản vay dài hạn Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh 10 để thanh toán cho các chi phí đầu tư dự án cửa hàng kinh doanh và văn phòng với lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng tại từng thời kỳ, thời hạn vay 90 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất thuê và tài sản hình thành trong tương lai tại 277B Cách Mạng Tháng Tám, phường 12, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

13. Phải trả người bán

a/ Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	1.811.300.645	8.613.329.450
Nhà cung cấp nước ngoài	9.988.567.938	76.525.161.434
Cộng	11.799.868.583	85.138.490.884

b/ Phải trả người bán dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	-	1.105.440.000
Cộng	-	1.105.440.000

14. Người mua trả tiền trước

a/ Ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Trả trước liên quan đến kd BĐS	14.672.201.000	14.672.201.000
Trả trước về mua hàng hóa, dịch vụ	2.718.612.811	924.900.000
Cộng	17.390.813.811	15.597.101.000

b/ Dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Trả trước liên quan đến kd BĐS	-	-
Trả trước về mua hàng hóa, dịch vụ	-	420.000.000
Cộng	-	420.000.000

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng NK	-	29.299.436.567	29.299.436.567	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	146.816.494	146.816.494	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	638.641.315	692.109.653	(53.468.338)
Thuế TNDN	2.661.664.954	6.459.085.518	6.165.614.796	2.955.135.676
Thuế TNCN	14.246.011	1.692.880.924	1.492.227.448	214.899.487
Tiền thuê đất	-	1.489.967.428	1.489.967.428	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	2.675.910.965	39.730.828.246	39.290.172.386	3.116.566.825

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế xuất nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh rượu với thuế suất 25%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty kê phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong quý được dự tính như sau:

	<u>Số quý 2/2015</u>	<u>Số quý 2/2014</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của VP	13.432.455.211	10.760.095.570
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Điều chỉnh giảm do chuyển lợi nhuận của các chi nhánh về công ty	(20.320)	(712.544.895)
Thu nhập chịu thuế	13.432.434.891	10.047.550.675
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	13.432.434.891	10.047.550.675
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Thuế TNDN phải nộp	2.955.135.676	2.210.461.149

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất theo thông báo của Chi cục thuế quận 10.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định

16. Phải trả người lao động

Tổng quỹ lương được tính căn cứ theo Nghị quyết hội đồng quản trị, quỹ lương năm 2015 được xác định bằng tỷ suất tiền lương / lợi nhuận chưa tính lương là 25%.

17. Chi phí phải trả:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a/ Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	979.844.306	1.112.199.526
Chi phí xdcb phải trả	434.600.001	29.164.450.611
Chi phí phải trả khác	-	175.000.000
Cộng	<u>1.414.444.307</u>	<u>30.451.650.137</u>

18. Các khoản phải trả khác :

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a/ Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	128.640.000	173.940.000
- Cổ tức phải trả	8.010.000	8.010.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	150.000.000	153.536.800
Cộng	<u>286.650.000</u>	<u>335.486.800</u>

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	42.889.750.000	42.864.910.000
Cộng	42.889.750.000	42.864.910.000

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	3.781.058.099	2.197.213.689
Quỹ phúc lợi	1.195.612.917	826.567.456
Quỹ hoạt động hội đồng quản trị	(262.645.955)	(520.840.619)
Cộng	4.714.025.061	2.502.940.526

20. Vốn chủ sở hữu:

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục 01 đính kèm.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của nhà nước	16.544.000.000	16.544.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	63.456.000.000	63.456.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	55.186.113.637	55.186.113.637
- Cổ phiếu quỹ	(2.821.300)	(2.821.300)
Cộng :	135.183.292.337	135.183.292.337

Cổ phiếu:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(264)	(264)
+ Cổ phiếu phổ thông	(264)	(264)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.736	7.999.736
+ Cổ phiếu phổ thông	7.999.736	7.999.736
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ngoại tệ các loại (usd)	1.539,93	1.563,24

I - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 2/2015</u>	<u>Quý 2/2014</u>
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	304.979.838.087	329.901.494.727
- Doanh thu bán thành phẩm	224.725.898.331	56.763.013.468
- Doanh thu BĐS đầu tư	<u>8.360.684.462</u>	<u>3.875.318.439</u>
Cộng	538.066.420.880	390.539.826.634

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Quý 2/2015</u>	<u>Quý 2/2014</u>
- Doanh thu trả trước	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 2/2015</u>	<u>Quý 2/2014</u>
- Doanh thu thuần BH và cc DV	304.979.838.087	329.901.494.727
- Doanh thu bán thành phẩm	224.725.898.331	56.763.013.468
- Doanh thu thuần BĐS đầu tư	<u>8.360.684.462</u>	<u>3.875.318.439</u>
Cộng	538.066.420.880	390.539.826.634

4. Giá vốn hàng bán:

	<u>Quý 2/2015</u>	<u>Quý 2/2014</u>
- Giá vốn của HH đã cung cấp	287.227.678.427	307.691.247.388
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	214.411.364.903	53.908.283.116
- Giá vốn hoạt động KD BĐS	2.299.673.254	1.002.477.066
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>339.300.806</u>	-
Cộng	504.278.017.390	362.602.007.570

5. Doanh thu hoạt động tài chính:

	<u>Quý 2/2015</u>	<u>Quý 2/2014</u>
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	90.566.413	103.438.569
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	17.082.617	16.045.479
- Thu nhập từ hoạt động góp vốn	<u>2.752.222.270</u>	<u>1.798.953.987</u>
Cộng	2.859.871.300	1.918.438.035

6. Chi phí tài chính:

	<u>Quý 2/2015</u>	<u>Quý 2/2014</u>
- Lãi tiền vay	12.752.147.191	9.520.285.971
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	194.805.862	13
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	273.887.291
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	12.946.953.053	9.794.173.275

7. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 2/2015</u>	<u>Quý 2/2014</u>
- Chi phí cho nhân viên	921.090.925	579.776.500
- Chi phí vật liệu, bao bì, CCLĐ	36.167.219	68.895.039
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	369.144.735	249.613.254
- Thuế, phí và lệ phí	1.944.000	35.732.323
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.680.651.713	4.253.770.687
- Chi phí khác	431.046.013	201.687.951
Cộng	<u>5.440.044.605</u>	<u>5.389.475.754</u>

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 2/2015</u>	<u>Quý 2/2014</u>
- Chi phí cho nhân viên	3.776.858.524	2.670.749.558
- Chi phí vật liệu, bao bì, CCLĐ	96.777.851	90.298.728
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	156.870.891	560.663.475
- Thuế, phí và lệ phí	18.253.182	36.137.182
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.771.577	75.887.934
- Chi phí khác	443.516.444	479.472.724
Cộng	<u>4.601.048.469</u>	<u>3.913.209.601</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về <Lãi trên cổ phiếu> yêu cầu trường hợp Doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố :

	<u>Quý 2/2015</u>	<u>Quý 2/2014</u>
- Chi phí cho nhân viên	4.697.949.449	3.250.526.058
- Chi phí vật liệu, bao bì, CCLĐ	149.033.177.385	137.937.619.426
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.094.520.149	1.346.602.944
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.575.543.953	5.907.245.137
- Chi phí khác	1.965.229.176	1.008.577.116
Cộng	<u>165.366.420.112</u>	<u>149.450.570.681</u>

II - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 - Giao dịch với các bên liên quan:

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Quý 2/2015</u>	<u>Quý 2/2014</u>
Tiền lương, thưởng	1.079.001.000	630.000.000
Tiền thu nhập khác	99.878.000	212.731.600
Cộng	<u>1.178.879.000</u>	<u>842.731.600</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ	
Tổng Công ty thương mại Sài Gòn TNHH MTV	Cổ đông đại diện vốn nhà nước	
Công Ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam	Công ty con	
Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:		
	Q2/2015	Q2/2014
Tổng Cty TM Sài Gòn – TNHH MTV		
Mua hàng hóa	-	-
Cty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam		
Bán hàng hóa	2.675.485.185	3.349.742.185
Mua hàng hóa	70.209.985	
Cho thuê mặt bằng	146.638.983	146.400.000

Tại ngày kết thúc quý, công nợ với các bên liên quan như sau:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tổng Cty TM Sài Gòn – TNHH MTV		
Mua hàng hóa	-	-
Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam		
Trả trước tiền mua hàng	330.000.000	-
Bán hàng hóa	70.209.985	
Cộng nợ phải trả	400.209.985	-
Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam		
Bán hàng hóa	-	22.072.654.900
Cổ tức phải thu	-	2.615.380.859
Cộng nợ phải thu	-	24.688.035.759

2- Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại, dịch vụ: mua bán sắt thép, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu.
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản: cho thuê văn phòng, mặt bằng.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt nam.

3 – Giải trình sự chênh lệch Kết quả kinh doanh của Quý 2 năm 2015 so với Quý 2 năm 2014

như sau:

+ Doanh thu thuần Quý 2/2015 đạt 538,066 tỷ đồng, tăng 37,78% so với Quý 2/2014 do tăng doanh thu bán thành phẩm và doanh thu cho thuê mặt bằng).

+ Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2015 đạt 10,477 tỷ đồng, tăng 22,5% so với cùng kỳ năm trước do sự gia tăng của doanh thu bán thành phẩm đã làm cho lợi nhuận của ngành hàng này tăng 194% và việc đưa mặt bằng 277B CMT8 vào khai thác cũng góp phần làm tăng lợi nhuận của Quý này so với Quý 02/2014.

Ngày 25 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hà Hạnh Hoa



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

VĂN PHÒNG CÔNG TY

Quý 02 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	70,747,064,522	53,824,386,906	259,755,081,765
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	41,779,157,934	41,779,157,934
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	3,449,342,869	(8,623,357,173)	(5,174,014,304)
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(338,000)	-	-	(338,000)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(15,999,485,000)	(15,999,485,000)
Quý tham gia công tác xã hội	-	-	-	-	(249,510,000)	(249,510,000)
Lợi nhuận từ chi nhánh chuyển về	-	-	-	-	(618,738,239)	(618,738,239)
văn phòng công ty	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,821,300)	74,196,407,391	70,112,454,428	279,492,154,156
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,821,300)	74,196,407,391	70,112,454,428	279,492,154,156
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	24,200,824,060	24,200,824,060
Phân phối các quỹ	-	-	-	3,827,195,726	(9,567,989,315)	(5,740,793,589)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(7,999,736,000)	(7,999,736,000)
Quý tham gia công tác xã hội	-	-	-	-	(299,978,000)	(299,978,000)
Lợi nhuận từ chi nhánh chuyển về	-	-	-	-	(5,308,404,392)	(5,308,404,392)
văn phòng công ty	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,821,300)	78,023,603,117	71,137,170,781	284,344,066,235



Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Hà Hạnh Hoa
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2015



Ngô Hữu Hoàn
Tổng Giám đốc